



CATALOGUE

ỐNG NHỰA PHẪNG HDPE OSPEN

OSPEN HDPE FLAT PIPE

ỐNG NHỰA ĐA LỖI HDPE OSPEN

OSPEN HDPE CORRUGATED OPTICAL DUCT

GIỚI THIỆU CHUNG

An Đạt Phát Group là một trong những đơn vị hàng đầu tại Việt Nam chuyên sản xuất và cung cấp các sản phẩm ống nhựa HDPE dùng trong bảo vệ cáp điện và cáp viễn thông.

Được thành lập từ năm 2007, An Đạt Phát Group đã không ngừng phát triển, khẳng định vị thế của mình trên thị trường và trở thành đối tác đáng tin cậy của nhiều tập đoàn, nhà thầu lớn nhỏ trên toàn quốc.

Với nhiều năm kinh nghiệm, An Đạt Phát Group đã xây dựng hệ thống sản xuất hiện đại, đáp ứng các tiêu chuẩn chất lượng cao và nhu cầu ngày càng khắt khe của thị trường. Công ty luôn hướng tới việc cung cấp các giải pháp tối ưu, đảm bảo tính bền vững, an toàn và hiệu quả kinh tế cho khách hàng. An Đạt Phát Group cung cấp sản phẩm phục vụ bảo vệ cáp điện và cáp viễn thông với thương hiệu OSPEN, bao gồm :

- ◆ Ống nhựa xoắn HDPE OSPEN
- ◆ Ống nhựa phẳng HDPE OSPEN
- ◆ Ống nhựa đa lõi HDPE OSPEN

An Đạt Phát Group với đội ngũ kinh doanh chuyên nghiệp, hệ thống kênh bán hàng rộng khắp toàn quốc với 3 nhà máy ở ba miền Bắc - Trung - Nam đã luôn đáp ứng đầy đủ và kịp thời tiến độ cung cấp hàng hoá cho công trình dự án. Sản phẩm OSPEN luôn là lựa chọn hàng đầu cho nhà thầu và doanh nghiệp. Với phương châm phát triển bền vững, tầm nhìn dài hạn An Đạt Phát Group không ngừng nâng cao chất lượng sản phẩm, dịch vụ mang lại uy tín để tiếp tục đồng hành với các công trình trọng điểm quốc gia, các dự án mang tính chiến lược.

GENERAL INTRODUCTION

An Dat Phat Group is one of Vietnam's leading manufacturers and suppliers of HDPE plastic pipes used for protecting electrical and telecommunication cables.

Established in 2007, An Dat Phat Group has continuously grown and affirmed its position in the market, becoming a reliable partner of many corporations and contractors nationwide. With years of experience, the company has built a modern production system that meets high-quality standards and the increasingly stringent demands of the market. An Dat Phat Group is committed to delivering optimal solutions that ensure sustainability, safety, and economic efficiency for customers. The company provides products under the OSPEN brand for cable protection, including:

- ◆ Oспен HDPE Flexible Electric Pipe
- ◆ Oспен HDPE Flat Pipe
- ◆ Oспен HDPE Corrugated optical duct

An Dat Phat Group with a professional sales team, a nationwide sales channel system with 3 factories in the North - Central - South has always fully and promptly met the progress of supplying goods for project works. OSPEN products are always the first choice for contractors and businesses. With the motto of sustainable development, long-term vision, An Dat Phat Group constantly improves the quality of products and services to bring prestige to continue accompanying key national projects and strategic projects.

© ỐNG ĐA LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

A. Bảng thông số kỹ thuật ống đa lõi / COD techical specification

Mã sản phẩm / Code No.	Ống dẫn chính / Main duct	Ống dẫn lõi / Sub duct			Số lượng ống lõi / No.Sub
	Đường kính ngoài / O.D (mm)	Đường kính ngoài / O.D (mm)	Độ dày / THK (mm)	Đường kính trong / I.D (mm)	
284000	100 ± 4	33 ± 2	2.5 ± 1	28 ± 2	4
323000		38 ± 2	3.0 ± 1	32 ± 2	3
363000	110 ± 4	42 ± 2	3.0 ± 1	36 ± 2	3
364000		38 ± 2	3.0 ± 1	32 ± 2	4

Thông số kỹ thuật có thể sẽ được chúng tôi cập nhật trong quá trình cải tiến sản phẩm.

Hãy liên hệ với chúng tôi để cập nhật thông số kỹ thuật mới nhất.

Technical specifications may be updated during the product improvement process.

Please contact us for the latest technical information.



◎ ỐNG ĐA LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

B. Phụ kiện / Accessories

◎ Nắp bịt đầu ống / End cap



◎ Nối ống phẳng / Inner tube connection



◎ Máng cố định mối nối / Outer connection fixing cover



© ỐNG ĐA LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

C. Hướng dẫn nối ống / Connection guide

1. Dụng cụ cần chuẩn bị / Prepare tools



- © Dao nhỏ / cutter
- © Cờ lê / wrench
- © Búa / hammer
- © Kéo / scissors
- © Cái giữa ống / pipe file
- © Thước cuộn / tape measure
- © Cưa cầm tay / hand saw
- © Dụng cụ cắt ống phẳng / pipe cutter
- © Dụng cụ kéo ép mối nối / Connecting puller
- © Bu long và đai ốc inox / Stainless steel bolts and nuts

2. Hướng dẫn nối ống / Pipe connection instructions

Bước 1 / Step 1: Sử dụng dao cắt vỏ ống ngoài / Using a cutter to cut out the outer pipe



© ỐNG ĐA LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

Bước 2 / Step 2: Dùng dụng cụ tách ống để tách liên kết giữa ống trong và ống ngoài / Use a pipe separator to separate the connection between the inner and outer pipes.



Bước 3 / Step 3: Dùng giũa làm sạch các điểm kết dính trên ống phẳng / Use a file to clean the adhesive points on the flat tube.



© ỐNG ĐA LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

Bước 4 / Step 4: Sử dụng nối ống phẳng đút vào 1 bên đầu ống phẳng / Use flat pipe connector inserted into one side of flat pipe end

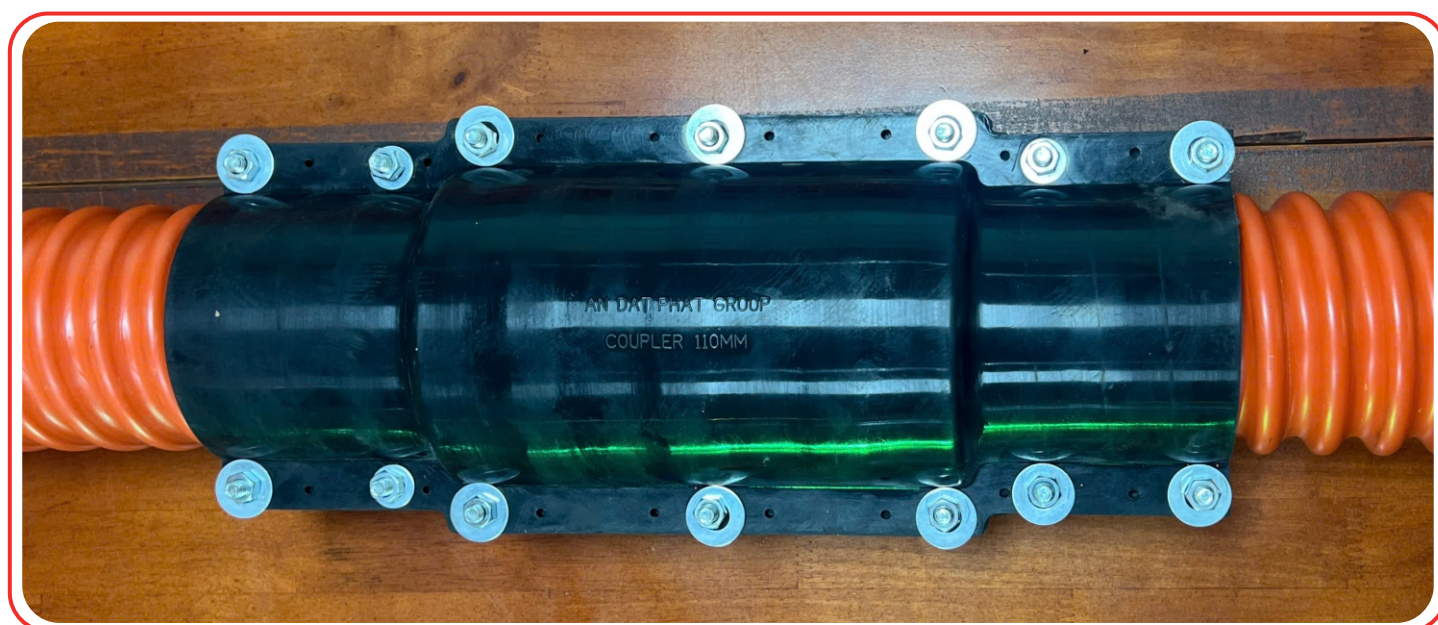


Bước 5 / Step 5: Sử dụng dụng cụ kéo ép để kéo 2 đầu nối lại gần nhau. Chỉnh cho các đầu ống vào khớp với ống nối, sau đó ép 2 đầu vào sát gờ phân cách của ống nối / Use the crimping tool to pull the 2 connectors together. Align the pipe ends to fit the connector, then press the 2 ends against the connecting edge of the connector.



© ỐNG ĐA LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

Bước 6 / Step 6: Sử dụng máng cố định mối nối để cố định và bảo vệ mối nối. Sau đó sử dụng bu lông và đai ốc inox để ghép chặt 2 máng nối lại với nhau / Use a joint fixing trough to secure and protect the joint. Then use stainless steel bolts and nuts to tightly join the two troughs together.



Ghi chú / note: Ở một số dự án nếu được sự cho phép của chủ đầu tư có thể sử dụng măng sông nối để cố định mối nối nhằm giảm chi phí nối ống. Tuy nhiên phải tuân thủ theo đúng quy trình của nối ống gân xoắn hdpe / In some projects, if permitted by the investor, it is possible to use connecting sleeves to fix the joints to reduce pipe connection costs. However, the correct procedure for connecting HDPE corrugated pipes must be followed.

© ỐNG ĐÀ LỖI / CORRUGATED OPTICAL DUCT - COD

D. Hướng dẫn luồng cáp / Cable routing instructions

1. Chuẩn bị / Prepare

- © Dây mồi chuyên dụng kéo cáp (cuộn từ 100m đến 250m tùy vào khoảng cách giữa 2 hố ga) / Specialized cable pulling wire (roll from 100m to 250m depending on the distance between 2 manholes)
- © Rọ kéo cáp / Cable pull basket
- © Cáp viễn thông / Telecommunication cables
- © Máy thổi cáp mồi (nếu có) / Cable primer blower (if available)

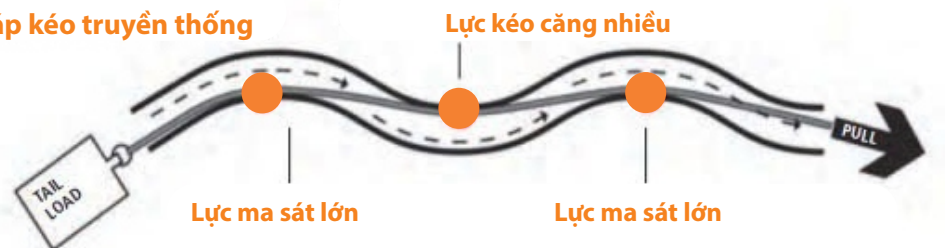
2. Cách luồng cáp / How to threading the cable

- © Có thể luồng thủ công hoặc sử dụng máy thổi khí để luồng cáp mồi / Can be threaded manually or use an air blower to thread the primer cable

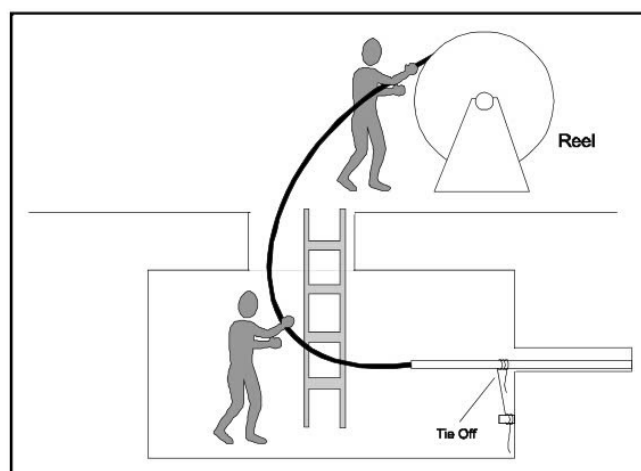
Phương pháp kéo nén khí



Phương pháp kéo truyền thống



- © Sau khi luồng cáp mồi qua đường ống thì kết nối rọ kéo cáp vào đầu cáp và kết nối chắc chắn đầu móc rọ kéo cáp vào dây mồi để kéo cáp vào đường ống / After threading the bait cable through the pipe, connect the cable puller to the cable end and firmly connect the cable puller hook to the bait wire to pull the cable into the pipe.



© ỐNG NHỰA PHẪNG HDPE

Ống nhựa phẳng HDPE là sản phẩm chuyên dụng bảo vệ cáp điện trong các công trình hạ ngầm theo các tiêu chuẩn TCVN 8699:2011, DIN 8074 và DIN 8075

Ống nhựa phẳng HDPE được sản xuất với nhiều kích cỡ khác nhau không chỉ đáp ứng nhu cầu bảo vệ cáp theo dự kiến mà còn cả nguồn cáp dự phòng.

Màu sắc theo đơn đặt hàng, mặt trong và bề mặt nhẵn bóng có khả năng chống sự lão hóa của điều kiện thời tiết khắc nghiệt và thời gian.

HDPE FLAT PIPE

HDPE Flat Pipe are specialized products used to protect power cables in underground projects according to standards TCVN 8699:2011, DIN 8074, and DIN 8075.

HDPE Flat Pipe are manufactured in various sizes to not only meet the forecasted cable protection needs but also ensure a stable supply.

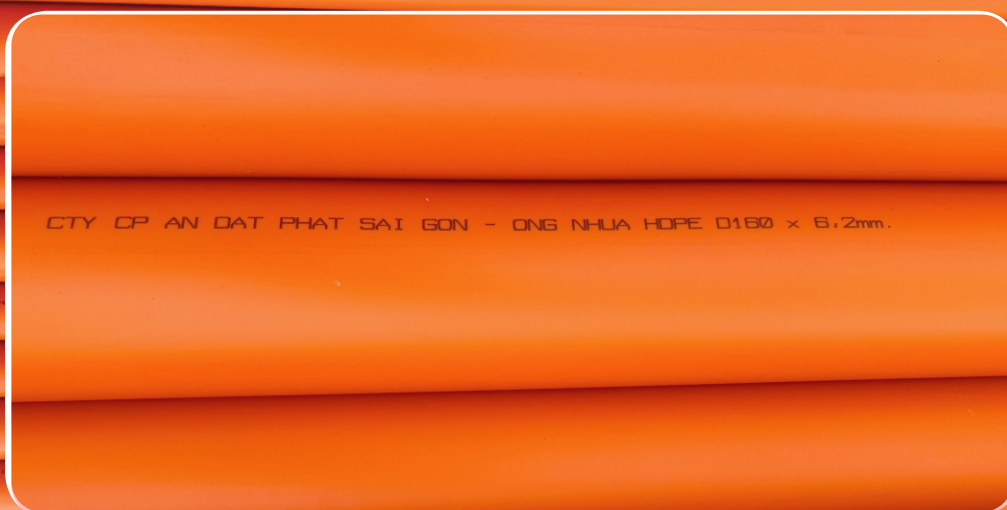
The color is uniformly bright, with a smooth glossy surface that resists aging under different weather and time conditions.

QUY CÁCH ĐÓNG GÓI

- Ống đường kính danh nghĩa từ 20-50 : 50m -200m/cuộn
- Ống đường kính danh nghĩa trên 50: 4m-6m-12m/ống

PACKAGING SPECIFICATIONS

- Pipes with nominal diameters from 20–50mm: 50m–200m/roll
- Pipes with nominal diameters above 50mm: 4m–6m–12m/pipe



BẢNG QUY CÁCH ỐNG NHỰA PHẪNG HDPE

SPECIFICATIONS TABLE FOR FLAT HDPE PIPE

Stt	Kích cỡ danh nghĩa Nominal size	Đường kính ngoài trung bình Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống Wall thickness (mm)	Quy cách đóng gói Packing	
				Cuộn Roll	Cây Section
1	D20	20.0 - 20.3	1.2	200m	
2			1.4	200m	
3			2.0	200m	
1	D25	25.0 - 25.3	1.2	100m	
2			1.5	100m	
3			2.0	100m	
4			2.3	100m	
1	D32	32.0 - 32.3	2.0	100m	
2			2.4	100m	
3			3.0	100m	
1	D40	40.0 - 40.4	2.0	50m - 100m	
2			2.4	50m - 100m	
3			3.0	50m - 100m	
4			3.7	50m - 100m	
1	D50	50.0 - 50.5	2.0	50m - 100m	
2			2.4	50m - 100m	
3			3.0	50m - 100m	
4			3.7	50m - 100m	
5			4.6	50m - 100m	
1	D63	63.0 - 63.6	2.3		4m - 6m
2			2.5		4m - 6m
3			3.0		4m - 6m
4			3.2		4m - 6m
5			3.8		4m - 6m
6			4.7		4m - 6m
7			5.8		4m - 6m
1	D75	75.0 - 75.7	2.9		4m - 6m
2			3.6		4m - 6m
3			4.5		4m - 6m
4			5.6		4m - 6m
5			6.8		4m - 6m
1	D90	90.0 - 90.9	3.0		6m
2			3.5		6m
3			4.3		6m
4			5.4		6m
5			6.7		6m
6			8.2		6m
1	D110	110.0 - 110.9	4.0		6m
2			4.2		6m
3			5.3		6m
4			6.6		6m
5			8.1		6m
6			10.0		6m

BẢNG QUY CÁCH ỚNG NHỰA PHẪNG HDPE² SPECIFICATIONS TABLE FOR FLAT HDPE PIPE³

Stt	Kích cỡ danh nghĩa Nominal size	Đường kính ngoài trung bình Outside diameter (mm)	Độ dày thành ống Wall thickness (mm)	Quy cách đóng gói Packing	
				Cuộn Roll	Cây Section
1	D125	125.0 - 126.2	4.8		6m
2			6.0		6m
3			7.4		6m
4			9.2		6m
5			11.4		6m
1	D140	140.0 - 141.3	4.0		6m
2			5.4		6m
3			6.7		6m
4			8.3		6m
5			10.3		6m
6			12.7		6m
1	D160	160.0 - 161.5	5.0		6m
2			6.2		6m
3			7.7		6m
4			9.5		6m
5			11.8		6m
6			14.6		6m
1	D180	180.0 - 181.7	6.9		6m
2			8.6		6m
3			10.7		6m
4			13.3		6m
5			16.4		6m
1	D200	200.0 - 201.8	7.7		6m
2			9.6		6m
3			11.9		6m
4			14.7		6m
5			18.2		6m
1	D225	225.0 - 227.1	8.6		6m
2			10.8		6m
3			13.4		6m
4			16.6		6m
5			20.5		6m
1	D250	250.0 - 252.3	9.6		6m
2			11.9		6m
3			14.8		6m
4			18.4		6m
5			22.7		6m
1	D280	280.0 - 282.5	10.7		6m
2			13.4		6m
3			16.6		6m
4			20.6		6m
5			25.4		6m

Ghi chú:

- 1 bar $\approx$ 0.1 Mpa $\approx$ 10⁵ N/m² $\approx$ 1kgf/cm² $\approx$ 1at $\approx$ 760 mmHg $\approx$ m nước
- Đường kính danh nghĩa của ống (nominal size) theo AS 1477:1
- Độ dày thành ống theo DIN 8074 chỉ có những ống của điện lực
- Dung sai phù hợp với tiêu chuẩn DIN 8074

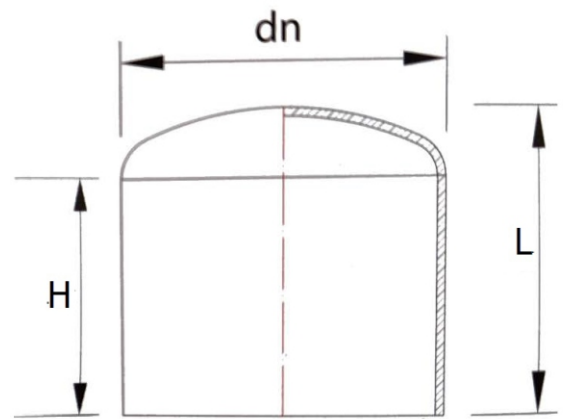
Notes:

- 1 bar = 0.1 Mpa = 10⁵ N/m² = 1kgf/cm² = 1at = 760 mmHg $\approx$ meter of water
- Nominal pipe diameter (nominal size) is according to AS 1477:1
- Wall thickness according to DIN 8074 only applies to pipes under pressure .
- Tolerance complies with DIN 8074 standard

Tên chỉ tiêu Technical Indicator	Đơn vị Unit	Phương pháp thử Test Method	Kết quả / Result																
			Ø 20	Ø 25	Ø 32	Ø 40	Ø 50	Ø 63	Ø 75	Ø 90	Ø 110	Ø 125	Ø 140	Ø 160	Ø 180	Ø 200	Ø 225	Ø 250	Ø 280
Đường kính ngoài Outside diameter	mm	DIN 8074:1999	20,2	25,2	32,2	40,1	50,2	63,3	75,5	90,5	110,5	125,7	140,3	160,5	181	201,1	226,3	251,9	280,9
Độ dày thành ống Wall thickness	mm	DIN 8074:1999	2,0	2,0	2,1	2,5	3,0	4,0	4,5	5,3	6,6	7,4	8,5	9,4	11	12,2	13,4	15,2	17,5
Đường kính trong Inside diameter	mm	DIN 8074:1999	16,3	21,2	28,1	34,9	44,1	55,1	66,4	80	97,1	110,8	123,3	141,9	159,2	176,9	199,6	221,7	247,3
Ngoại quan Appearance	-	DIN 8075:1999	Bề mặt nhẵn, không khuyết tật, không phồng rộp, không lõm, nứt vỡ,... /The surface is smooth, free of defects, blistering, dents, cracks, etc.																
Màu sắc /Color			Có nhiều màu sắc: màu cam, màu đen, màu đỏ, màu ghi, ... chuyên dụng cho công trình cáp ngầm Available in various colors: orange, black, red, gray, etc., specially designed for underground cable projects.																
Độ bền kéo đứt Tensile strength at break	N/cm ²	TCVN 7434 : 2004	2721	2710	2700	2783	2815	2661	2793	2636	2739	2680	2724	2698	2773	2809	2825	2836	2847
Độ bền khi nén ống biến dạng 40% đường kính ngoài Notched pipe tensile strength	-	ASTM D 2241:2000	Không nứt vỡ Not broken																
Độ bền va đập ở 0°C Impact strength at 0°C	N/mm ²	ISO 3127:1994	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%	< 10%
Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc (Sự hồi nhiệt) Longitudinal reversion	%	DIN 8075:1999	1,3	1,3	1,3	1,3	1,3	1,2	1,2	1,1	1,1	1,2	1,2	1,2	1,1	1,1	1,3	1,3	1,3
Nhiệt độ hóa mềm Vicat Vicat softening temperature	°C	TCVN 6147:2003	81	81,5	81	81,5	82	81,5	82	84	85	84	86	85	85	86	84	84	84
Chỉ số chảy Melt Flow Index (MFI)	g/10 phút	ASTM D1238	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4	0,04 ÷ 0,4
Hệ số giãn nở nhiệt Thermal expansion coefficient	mm/m°C	-	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2	0,2
Điện trở xuất bề mặt Volume resistivity	Ω	IEC 60093	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³	10 ¹³
Modul đàn hồi Elastic modulus	N/mm ²	DIN EN ISO 178	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000	1000
Tỷ trọng Density	g/cm ³	ASTM D1505	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962	0,945 ÷ 0,962

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

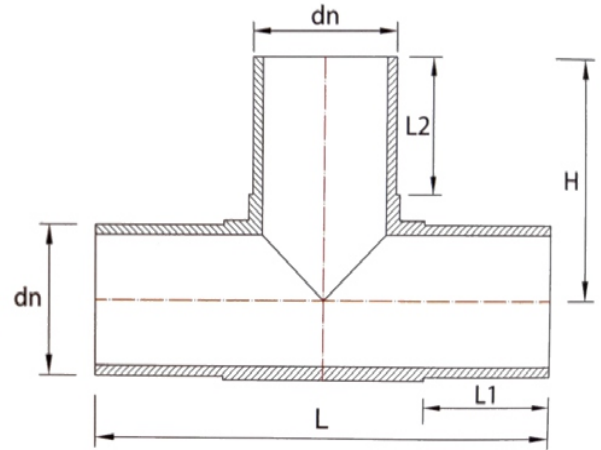
NÚT BỊT/ END CAP



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
75	45	35		✓
90	70	60	✓	✓
110	70	55	✓	✓
125	60	48	✓	✓
140	85	70	✓	✓
160	85	70	✓	✓
180	105	90	✓	✓
200	90	75	✓	✓
225	130	115	✓	✓
250	95	85	✓	✓
280	140	120	✓	✓
315	115	90	✓	✓
355	140	115	✓	✓
400	130	100	✓	✓
450	140	115	✓	✓
500	140	115	✓	✓
560	150	115	✓	✓
630	150	115	✓	✓
710	160	125	✓	
800	160	125	✓	
900	160	125	✓	
1000	160	125	✓	
1200	200	155	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

TÊ ĐỀU/ TEE

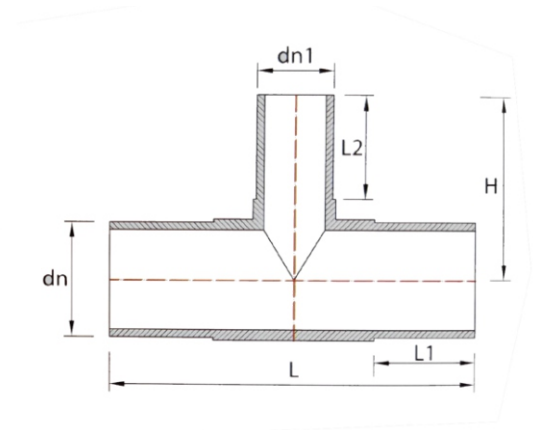


Size(dn)	L	L1	L2	H	SDR 17	SDR 11
63	182	58	56	90		✓
75	232	70	70	117		✓
90	240	70	70	120		✓
110	238	57	57	118	✓	✓
125	305	80	80	150	✓	✓
140	320	80	80	160	✓	✓
160	325	75	75	163	✓	✓
180	400	90	90	197	✓	✓
200	385	85	85	195	✓	✓
225	400	85	80	200	✓	✓
250	430	90	95	230	✓	✓
280	535	110	110	267	✓	✓
315	500	90	95	275	✓	✓
355	555	90	110	295	✓	✓
400	600	90	110	320	✓	✓
450	750	135	150	405	✓	✓
500	800	135	170	455	✓	✓
560	910	140	170	475	✓	✓
630	970	150	160	485	✓	✓
710	1140	210	210	570	✓	
800	1260	230	230	630	✓	



PHỤ KIỆN HÀ ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

TÊ GIẢM/ REDUCING TEE

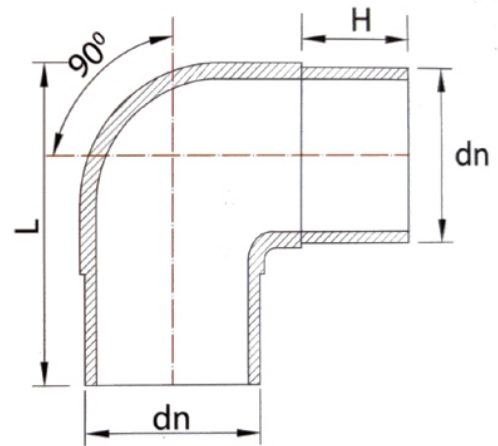


Size (dnxdn1)	L	L1	L2	H	SDR 17	SDR 11
160x50	205	74	61	150		✓
160x63	205	71	61	150	✓	✓
160x75	232	71	66	155	✓	✓
160x90	232	71	66	155	✓	✓
160x110	275	75	80	170	✓	✓
180x63	270	85	75	180	✓	✓
180x75	270	85	75	180	✓	✓
180x90	270	85	80	180	✓	✓
180x110	270	85	85	185	✓	✓
180x160	400	90	85	185	✓	✓
200x63	278	85	85	200	✓	✓
200x75	278	85	85	200	✓	✓
200x90	310	85	85	200	✓	✓
200x110	310	85	85	200	✓	✓
200x160	353	85	85	200	✓	✓
225x63	250	85	70	200	✓	✓
225x75	250	85	70	200	✓	✓
225x90	285	90	75	200	✓	✓
225x110	285	85	75	200	✓	✓
225x160	335	85	75	200	✓	✓
225x200	400	85	75	200	✓	✓
250x63	257	90	95	228	✓	✓
250x75	255	90	95	228	✓	✓
250x90	283	90	95	228	✓	✓
250x110	285	90	95	228	✓	✓
250x160	342	90	95	228	✓	✓
250x200	380	90	95	228	✓	✓

Size (dnxdn1)	L	L1	L2	H	SDR 17	SDR 11
280x63	300	100	90	240	✓	✓
280x75	300	100	90	240	✓	✓
280x90	300	100	90	240	✓	✓
280x110	300	100	100	240	✓	✓
280x160	387	100	100	250	✓	✓
280x200	387	100	105	250	✓	✓
280x250	530	110	105	260	✓	✓
315x63	255	90	95	275	✓	✓
315x75	255	90	95	275	✓	✓
315x90	280	90	95	275	✓	✓
315x110	280	90	95	275	✓	✓
315x160	336	90	95	275	✓	✓
315x200	378	90	95	275	✓	✓
315x250	428	90	95	275	✓	✓
355x90	290	90	100	287	✓	✓
355x110	310	90	100	287	✓	✓
355x160	360	90	100	287	✓	✓
355x200	400	90	100	287	✓	✓
355x250	450	90	100	287	✓	✓
355x315	515	90	100	287	✓	✓
400x90	290	90	100	310	✓	✓
400x110	310	90	100	310	✓	✓
400x160	360	90	100	310	✓	✓
400x200	400	90	100	310	✓	✓
400x250	450	90	100	310	✓	✓
400x315	515	90	100	310	✓	✓
400x355	555	90	100	310	✓	✓

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

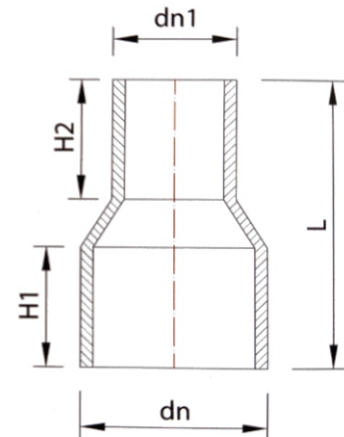
CÚT ĐỀU/ ELBOW



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
63	133	65		✓
75	150	75		✓
90	160	65	✓	✓
110	170	58	✓	✓
125	215	80	✓	✓
140	225	80	✓	✓
160	240	70	✓	✓
180	280	90	✓	✓
200	290	80	✓	✓
225	350	110	✓	✓
250	360	100	✓	✓
280	395	108	✓	✓
315	415	100	✓	✓
355	460	100	✓	✓
400	525	110	✓	✓
450	590	120	✓	✓
500	660	135	✓	✓
560	720	140	✓	✓
630	790	145	✓	✓
710	900	170	✓	
800	990	170	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

NỐI GIẢM/ REDUCER



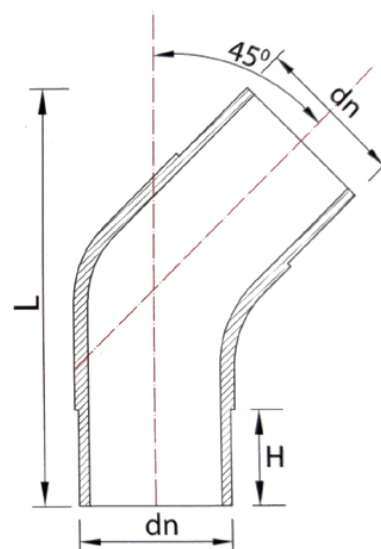
Size (dnxdn1)	L	H1	H2	SDR 17	SDR 11
75x50	130	56	58		✓
75x63	130	59	64		✓
90x50	132	55	55	✓	✓
90x63	132	55	56	✓	✓
90x75	132	55	62	✓	✓
110x50	130	58	50	✓	✓
110x63	130	58	52	✓	✓
110x75	130	58	54	✓	✓
110x90	130	58	56	✓	✓
125x63	183	78	70	✓	✓
125x75	183	78	68	✓	✓
125x90	183	78	68	✓	✓
125x110	183	78	72	✓	✓
140x63	180	80	65	✓	✓
140x75	180	80	70	✓	✓
140x90	180	80	70	✓	✓
140x110	180	80	75	✓	✓
140x125	182	80	70	✓	✓
160x63	203	85	67	✓	✓
160x75	208	85	75	✓	✓
160x90	214	85	83	✓	✓
160x110	214	85	83	✓	✓
160x125	214	85	85	✓	✓
180x110	200	80	100	✓	✓
180x125	200	80	100	✓	✓
180x140	200	80	100	✓	✓
180x160	170	80	80	✓	✓
200x63	218	75	67	✓	✓
200x75	218	75	75	✓	✓
200x90	218	75	93	✓	✓
200x110	218	75	97	✓	✓

Size (dnxdn1)	L	H1	H2	SDR 17	SDR 11
200x160	218	75	108	✓	✓
200x180	218	75	87	✓	✓
225x110	218	80	87	✓	✓
225x160	218	80	80	✓	✓
225x200	218	80	90	✓	✓
250x110	260	90	100	✓	✓
250x160	230	90	93	✓	✓
250x200	230	90	97	✓	✓
250x225	230	90	100	✓	✓
280x110	255	105	95	✓	✓
280x125	245	105	100	✓	✓
280x140	245	105	100	✓	✓
280x160	245	105	105	✓	✓
280x180	245	105	105	✓	✓
280x200	245	105	120	✓	✓
280x225	245	105	120	✓	✓
280x250	245	105	130	✓	✓
315x110	235	90	87	✓	✓
315x160	235	90	85	✓	✓
315x200	235	90	90	✓	✓
315x225	235	90	105	✓	✓
315x250	235	90	100	✓	✓
315x280	235	90	110	✓	✓
355x110	270	105	100	✓	✓
355x160	275	105	110	✓	✓
355x200	260	105	110	✓	✓
355x225	255	105	110	✓	✓
355x250	240	105	110	✓	✓
355x280	235	105	110	✓	✓
355x315	230	105	110	✓	✓

Size (dnxdn1)	L	H1	H2	SDR 17	SDR 11
400x200	270	100	110	✓	✓
400x225	265	100	110	✓	✓
400x250	250	100	110	✓	✓
400x315	230	100	110	✓	✓
400x355	225	100	110	✓	✓
450x200	270	105	100	✓	✓
450x225	270	105	105	✓	✓
450x250	270	105	110	✓	✓
450x280	255	105	110	✓	✓
450x315	250	105	110	✓	✓
450x355	245	105	110	✓	✓
450x400	245	105	120	✓	✓
500x200	280	98	105	✓	✓
500x225	280	98	105	✓	✓
500x250	280	98	110	✓	✓
500x280	280	98	110	✓	✓
500x315	275	98	110	✓	✓
500x355	275	98	110	✓	✓
500x400	275	98	120	✓	✓
500x450	275	98	120	✓	✓
560x315	280	105	110	✓	✓
560x355	265	105	110	✓	✓
560x400	260	105	120	✓	✓
560x450	250	105	120	✓	✓
560x500	240	105	120	✓	✓
630x315	285	110	100	✓	✓
630x355	285	110	110	✓	✓
630x400	285	110	120	✓	✓
630x450	275	110	120	✓	✓
630x500	260	110	120	✓	✓
630x560	255	110	130	✓	✓

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

CHẾCH/ ELBOW 45°

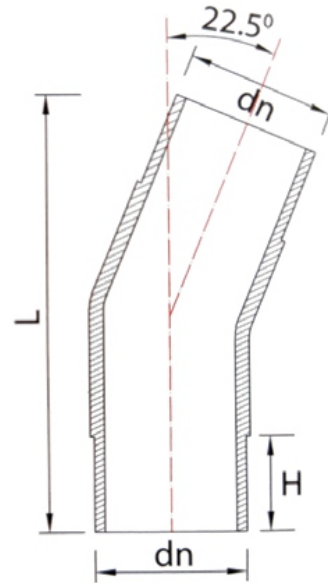


Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
63	170	65		✓
75	190	70		✓
90	195	65	✓	✓
110	190	58	✓	✓
125	238	80	✓	✓
140	255	80	✓	✓
160	255	70	✓	✓
180	300	90	✓	✓
200	300	80	✓	✓
225	365	110	✓	✓
250	365	110	✓	✓
280	400	108	✓	✓
315	405	100	✓	✓
355	430	100	✓	✓
400	490	110	✓	✓
450	560	130	✓	✓
500	610	135	✓	✓
560	650	135	✓	✓
630	710	145	✓	✓
710	830	170	✓	
800	900	170	✓	



PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

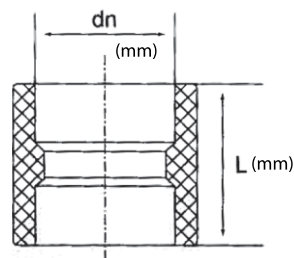
CHẾCH/ ELBOW 22.5°



Size(dn)	L	H	SDR 17	SDR 11
110	190	70	✓	✓
125	225	85	✓	✓
140	240	90	✓	✓
160	245	85	✓	✓
180	280	105	✓	✓
200	280	95	✓	✓
225	320	120	✓	✓
250	335	110	✓	✓
280	380	135	✓	✓
315	355	110	✓	✓
355	450	160	✓	✓
400	390	110	✓	✓
450	450	120	✓	✓
500	480	130	✓	✓
560	520	135	✓	✓
630	560	140	✓	✓
710	690	170	✓	
800	720	170	✓	

PHỤ KIỆN HÀN ĐỐI ĐẦU / BUTT FUSION FITTINGS

NỐI THẲNG/ STRAIGHT COUPLING



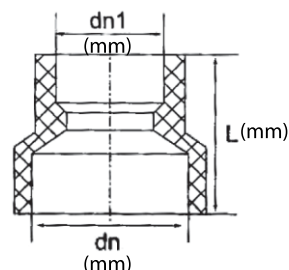
Vật liệu / Raw Material: PE 100

Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)

Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	L
20	22
25	24
32	28
40	32
50	37
63	42
75	48
90	55
110	62

NỐI GIẢM/ REDUCER



Vật liệu / Raw Material: PE 100

Áp lực làm việc/Working pressure: PN16 (SDR 11)

Tiêu chuẩn/Standards ISO 4427:2007, TCVN 7305: 2008, DIN 8074:1999-08

dn	dn1	L
25	20	37
32	20	42
32	25	41
40	20	48
40	25	49
40	32	43
50	20	55
50	25	55
50	32	53
50	40	48
63	20	58
63	25	63
63	32	63
63	40	63

dn	dn1	L
63	50	57
75	32	65
75	40	65
75	50	72
75	63	68
90	40	81
90	50	77
90	63	77
90	75	84
110	50	87
110	63	87
110	75	87
110	90	87



PHƯƠNG PHÁP HÀN ĐỐI ĐẦU ỐNG HDPE

HDPE PIPE BUTT FUSION WELDING METHOD

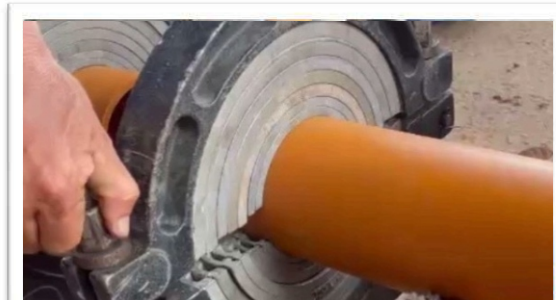
1

Đặt ống vào khung máy, siết chặt các ngàm kẹp cố định ống để làm phẳng và sạch 2 đầu ống / Place the pipe into the machine frame, tighten the clamping jaws to secure the pipe in order to align and clean both pipe ends.



2

Đặt đĩa bào vào vị trí, bào phẳng hai mặt đầu ống theo các thông số hướng dẫn. Thao tác nhanh để lấy đĩa bào ra và làm sạch. /Insert the facing tool into position, plane the two pipe ends flat according to the specified parameters. Quickly remove the facing tool and clean the surfaces.



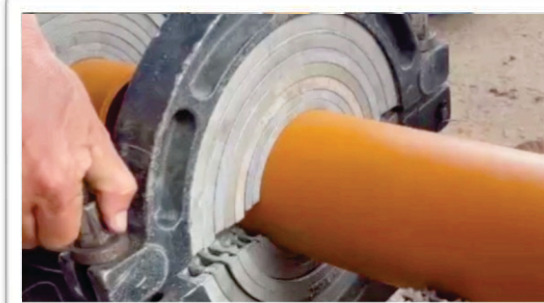
3

Đặt đĩa nhiệt vào vị trí, gia nhiệt hai mặt đầu ống cần nối theo các thông số hướng dẫn. Cần có đồng hồ để canh thời gian. Khi tạo được mối nối, thao tác nhanh để lấy đĩa nhiệt ra. / Place the heating plate into position and heat the two pipe ends to be joined according to the specified parameters. A timer is required to monitor the heating time. Once the joint is formed, quickly remove the heating plate.



4

Dùng bơm thủy lực ép chặt hai mặt đầu ống cần nối vào nhau một cách nhanh chóng để hạn chế nhiệt độ hạ không đúng tiêu chuẩn. / Use the hydraulic pump to press the two pipe ends together quickly to minimize improper cooling and ensure standard joint quality.



5

Làm nguội các mối nối theo các thông số hướng dẫn để có được mối nối vững chắc. / Allow the joint to cool down according to the specified parameters to ensure a strong and durable weld.



6

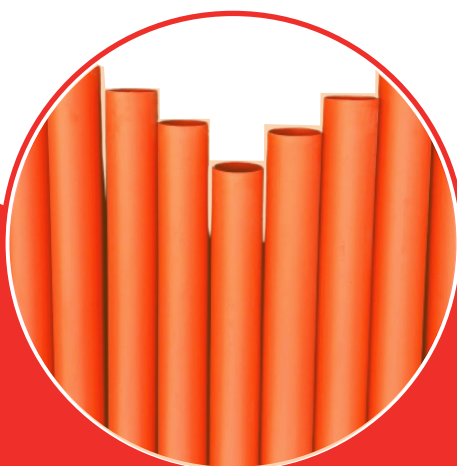
Tháo các ngàm kẹp để nhấc ống ra. / Remove the clamps to release and lift the pipe.



CTY CP AN DAT PHAT SAI GON - ONG NHUA HOPE D150 x 6.2mm.



ỐNG BẢO VỆ CÁP ĐIỆN



MIỀN BẮC - CÔNG TY CỔ PHẦN AN DAT PHÁT

Phòng 302, Nhà B, Số 352 đường Giải Phóng, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội
(+84) 243 664 9858 hanoi@andatphat.com www.andatphat.com

MIỀN TRUNG - CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ AN DAT PHÁT MIỀN TRUNG

Đường số 10, KCN Hòa Khánh, P. Hòa Khánh Bắc, Q. Liên Chiểu, TP Đà Nẵng
(+84) 2363 604 289 danang@andatphat.com www.andatphat.com.vn

MIỀN NAM - CÔNG TY CỔ PHẦN AN DAT PHÁT SÀI GÒN

Số 102/22A Huỳnh Mẫn Đạt, Khu phố Bình Hóa, P. Hóa An, TP. Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai
(+84) 2873 022 886 saigon@andatphat.com www.andatphat.vn